

Số: 23 /2018/NQ-HĐND

Thừa Thiên Huế, ngày 07 tháng 12 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

Về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2019

CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ T.T.HUẾ	
ĐẾN	Số: 1343
	Ngày: 21/12
	Chuyên:

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ
KHÓA VII, KỲ HỌP THỨ 7**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 69/2018/QH14 ngày 08 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 09/2016/NQ-HĐND ngày 31 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020;

Trên cơ sở xem xét Tờ trình và Báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2018 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2019; Báo cáo thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Mục tiêu phát triển và chủ đề của năm

1. Mục tiêu phát triển

Chuyển mạnh mô hình tăng trưởng kinh tế theo chiều sâu; phát triển du lịch - dịch vụ; công nghệ thông tin và nâng cao năng suất lao động. Tập trung cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh để phát triển doanh nghiệp và đẩy mạnh đổi mới sáng tạo. Gắn phát triển kinh tế với bảo đảm an sinh xã hội và bảo vệ môi trường. Đổi mới, sắp xếp tinh gọn bộ máy, tinh giản biên chế, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị gắn với phòng, chống tham nhũng, lãng phí; giữ vững an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội trong mọi tình huống.

2. Chủ đề của năm: Năm kỷ cương, kỷ luật hành chính. Năm nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị.

Điều 2. Các chỉ tiêu chủ yếu

1. Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) tăng 7,5 – 8,0%, trong đó: nông - lâm - ngư nghiệp tăng 2,3%; công nghiệp - xây dựng tăng 10,5%; các ngành dịch vụ tăng 6,9%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 5,6%.

2. GRDP bình quân đầu người: 1.915 USD

3. Giá trị xuất khẩu hàng hoá :1.055 triệu USD

4. Tổng đầu tư toàn xã hội: 22.700 tỷ đồng.

5. Thu ngân sách nhà nước: 7.210 tỷ đồng.
6. Phân đầu giảm tỷ lệ sinh 0,2‰, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 10,8‰.
7. Tỷ lệ hộ nghèo giảm 0,7%.
8. Giữ ổn định tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng 7,6% theo cân nặng và dưới 10,4% theo chiều cao.
9. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế trên 95%.
10. Số người tham gia bảo hiểm xã hội: bắt buộc 125.164 người (tỷ lệ 90%); tự nguyện 3.240 người (tỷ lệ 0,73%). Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp 110.924 người (tỷ lệ 90%).
11. Tỷ lệ lao động được đào tạo nghề 64%; tạo việc làm mới 16.000 người
12. Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch trên 85%.
13. Tỷ lệ che phủ rừng: ổn định 57,3%.
14. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định: 96%.

Điều 3. Các chương trình và dự án trọng điểm

1. Các chương trình trọng điểm:
 - a) Chương trình phát triển du lịch - dịch vụ.
 - b) Chương trình phát triển đô thị, hạ tầng kinh tế - kỹ thuật.
 - c) Chương trình cải cách hành chính gắn liền với phát triển chính quyền điện tử, dịch vụ đô thị thông minh.
 - d) Chương trình di dời dân cư giải phóng mặt bằng khu vực 1 Kinh thành Huế.
2. Các dự án trọng điểm: *(Chi tiết tại phụ lục 01 và phụ lục 02 đính kèm).*

Điều 4. Nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu

Hội đồng nhân dân tỉnh cơ bản tán thành nhiệm vụ, giải pháp do Ủy ban nhân dân tỉnh trình, đồng thời yêu cầu tập trung thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu sau đây:

1. Triển khai quyết liệt Nghị quyết 03-NQ/TU của Tỉnh ủy về phát triển du lịch, dịch vụ Thừa Thiên Huế; chỉ đạo xây dựng chiến lược phát triển các thị trường du lịch mục tiêu.

Hỗ trợ các tập đoàn PSH, BRG, FLC, My Way, Logi3, Minh Viễn, các dự án đầu tư tại khu vực đô thị mới An Vân Dương... thực hiện đảm bảo đúng tiến độ theo cam kết, sớm tạo ra các sản phẩm du lịch, dịch vụ thực sự hấp dẫn du khách; nghiên cứu mở rộng đường đi bộ Nguyễn Đình Chiểu kết nối với không gian văn hóa nghệ thuật đường Lê Lợi, cầu Trường Tiền, các tuyến đường ở khu vực Đại Nội.

Phát triển dịch vụ và công nghiệp công nghệ thông tin, công nghiệp phần mềm, nghiên cứu tham gia vào chuỗi Công viên phần mềm Quang Trung. Tiếp tục phát triển dịch vụ y tế, giáo dục, văn hóa hỗ trợ cho dịch vụ du lịch.

Tăng cường liên kết, phối hợp giữa ba “nhà” là nhà trường, nhà nước và nhà doanh nghiệp trong việc xây dựng đội ngũ và đào tạo nguồn nhân lực du lịch và công nghệ thông tin.

Xây dựng và triển khai Đề án quảng bá thương hiệu Huế - Kinh đô âm thực; dự án Hệ sinh thái du lịch thông minh, xây dựng hệ thống thông tin du lịch thông minh. Đưa các sự kiện văn hóa, nghệ thuật và thể thao, các lễ hội vào tổ chức định kỳ để trở thành các sản phẩm du lịch; nghiên cứu các sản phẩm mới làm tăng giá trị dòng Sông Hương.

2. Phát triển các ngành công nghiệp theo chiều sâu; hỗ trợ doanh nghiệp mở rộng thị trường. Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào các lĩnh vực có lợi thế, chế biến sâu có giá trị gia tăng cao; phát triển công nghiệp hỗ trợ dệt may. Tập trung hỗ trợ tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các doanh nghiệp đã được cấp phép đầu tư đẩy nhanh tiến độ xây dựng để đưa vào hoạt động.

Triển khai Đề án phát triển công nghiệp nông thôn, kế hoạch tái cơ cấu ngành công nghiệp xét đến năm 2025.

3. Đẩy mạnh tái cơ cấu ngành nông nghiệp. Phát triển nông nghiệp hữu cơ; tập trung tháo gỡ vướng mắc để thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. Hỗ trợ nghiên cứu, chuyên gia, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp. Tăng cường phát triển mỗi làng mỗi sản phẩm, khuyến khích đưa sản phẩm vào Festival làng nghề truyền thống năm 2019.

Xây dựng tiêu chí để chọn danh mục sản phẩm chủ lực của từng địa phương nhằm tập trung nguồn lực để phát triển thành hàng hóa của tỉnh.

4. Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, tạo điều kiện phát triển doanh nghiệp, thúc đẩy khởi nghiệp sáng tạo, triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Vận hành có hiệu quả mô hình Trung tâm phục vụ Hành chính công cấp tỉnh, cấp huyện. Hoàn thành mô hình Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hiện đại cấp xã. Thực hiện hiệu quả kết nối Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính từ cấp xã đến cấp tỉnh. Triển khai thực hiện Đề án cải thiện và nâng cao chất lượng mối quan hệ giữa người dân và chính quyền hướng đến nền hành chính thân thiện, phục vụ, hiện đại và hiệu quả.

Duy trì và nâng cao chỉ số cải cách hành chính của tỉnh, phấn đấu giữ vị trí trong top 10 của cả nước. Triển khai đánh giá năng lực cạnh tranh các sở, ngành và địa phương cấp huyện (DDCI).

Đẩy mạnh phát triển hợp tác xã, hướng đến việc đáp ứng tiêu chí số 13 về xây dựng nông thôn mới. Tiếp tục sắp xếp doanh nghiệp nhà nước còn lại.

5. Phát triển hạ tầng du lịch; hạ tầng giao thông, hạ tầng công nghệ thông tin và hạ tầng đô thị; hạ tầng khu công nghiệp, khu kinh tế, cụm công nghiệp.

Tập trung chỉ đạo triển khai Đề án di dời dân cư, giải phóng mặt bằng khu vực 1 di tích Kinh thành Huế thuộc quần thể di tích Cố đô Huế; dự án Cải thiện môi trường nước thành phố Huế và các dự án lớn, trọng điểm trên địa bàn tỉnh.

6. Tiếp tục cải cách thủ tục hành chính thuế, hải quan. Tập trung triển khai thực hiện các đề án chống thất thu thuế trong lĩnh vực sử dụng đất, cho thuê đất, thuế khoán; xử lý nợ thuế và thu hồi nợ đọng thuế.

7. Phát triển các lĩnh vực văn hóa – xã hội, giáo dục – đào tạo, khoa học – công nghệ, y tế và bảo đảm an sinh xã hội.

Phát triển Y tế thành ngành kinh tế quan trọng của tỉnh. Tổ chức sắp xếp, di dời các cơ sở y tế, giáo dục, văn hóa tạo quỹ đất để thu hút đầu tư.

Gắn kết các hoạt động lễ hội văn hóa, thể thao để quảng bá, phát triển du lịch. Đa dạng các sản phẩm lễ hội gắn với các tháng trong năm. Kiện toàn, sắp xếp lại đơn vị sự nghiệp của ngành văn hóa.

Xây dựng Đề án tái cấu trúc Đại học Huế, trong đó sắp xếp lại một số trường thành viên. Triển khai thực hiện Đề án phát triển Trung tâm Công nghệ sinh học - Đại học Huế.

Triển khai các dự án đầu tư trường nghề trọng điểm, trường được lựa chọn ngành, nghề trọng điểm. Hỗ trợ để hình thành các trường cao đẳng nghề chất lượng quốc gia, có đủ điều kiện tham gia hệ thống dạy nghề của các nước ASEAN.

8. Quản lý tốt tài nguyên và môi trường, thích nghi biến đổi khí hậu, phòng tránh và giảm nhẹ thiên tai.

Chỉ đạo thực hiện tốt công tác quản lý đất đai; xây dựng Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024; tập trung thực hiện các dự án xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai đồng bộ, thống nhất trên địa bàn tỉnh.

Tổ chức thực hiện tốt công tác đấu giá quyền khai thác khoáng sản; hoàn thành phương án bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn tỉnh; đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án Khoanh định khu vực cấm, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

Vận hành phần mềm tiếp nhận và quản lý cơ sở dữ liệu quan trắc tài nguyên môi trường và tiến tới kết nối vào Trung tâm giám sát, điều hành đô thị thông minh của tỉnh.

Thực hiện các hoạt động hưởng ứng Cuộc vận động “Toàn dân xây dựng Thừa Thiên Huế không rác thải”.

Thực hiện kế hoạch phòng tránh, giảm nhẹ thiên tai, kế hoạch quản lý rủi ro thiên tai tổng hợp; chủ động phòng chống khô hạn, lụt bão,...

9. Công tác đối ngoại, quốc phòng an ninh.

Tăng cường công tác an ninh, quốc phòng; đặc biệt là các địa bàn trọng điểm, vùng biên giới. Kiểm chế và đẩy lùi các loại tội phạm, nhất là tội phạm ma túy, cho vay nặng lãi, cờ bạc,...; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; tăng cường phòng, chống cháy, nổ.

Đẩy mạnh công tác ngoại giao phục vụ kinh tế; xúc tiến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, hợp tác với các nước, các tổ chức quốc tế và các tổ chức phi chính phủ; đặc biệt, tranh thủ nguồn lực của các tổ chức, cá nhân người Việt Nam ở nước ngoài. Hỗ trợ các doanh nghiệp mở rộng thị trường và xuất khẩu hàng hóa ra nước ngoài.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

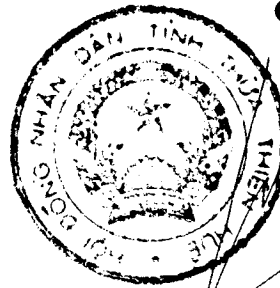
Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này theo nhiệm vụ, quyền hạn đã được pháp luật quy định.

Hội đồng nhân dân tỉnh kêu gọi toàn thể cán bộ, quân và dân trong tỉnh nêu cao tinh thần làm chủ, đoàn kết, nhất trí, phát huy những kết quả đạt được, huy động mọi nguồn lực, tạo chuyển biến đồng bộ và mạnh mẽ trên các lĩnh vực, phấn đấu thực hiện tốt nhất các nhiệm vụ kế hoạch năm 2019, hướng đến hoàn thành vượt mức các mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch 5 năm 2016 - 2020.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế khóa VII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2018./.

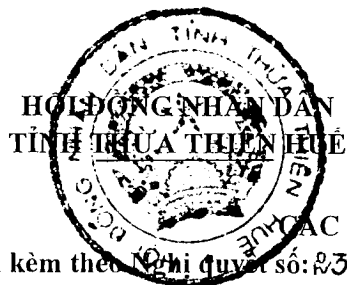
Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- UBND Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu QH, Chính phủ;
- Các Bộ: TC, KHĐT;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Thường vụ Tỉnh ủy; Đoàn Đại biểu QH tỉnh;
- VP Bộ Tư lệnh quân khu IV;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- các cơ quan TW trên địa bàn;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã và Tp Huế;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- VP: Lãnh đạo và các CV;
- Lưu: VT, LT. ✓



CHỦ TỊCH

Lê Trường Lưu



PHỤ LỤC 1

CÁC DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM NGOÀI NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NĂM 2019
 (Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 23/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2019)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên dự án đầu tư	Nhà đầu tư/chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư	Ước lỹ kế thực hiện đến năm 2018	KH năm 2019	Ghi chú
	Tổng số					80.290.073	14.801.500	10.324.453	
A	CÁC DỰ ÁN NGOÀI KCN, KKT, KHU ĐÔ THỊ MỚI					15.162.873	5.249.500	4.863.553	
I	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2019					6.488.053	4.182.500	2.255.553	
A.1.1	Nhà máy thủy điện Thượng Nhật	Công ty cổ phần Đầu tư Thủy điện Miền trung Việt Nam	Huyện Nam Đông	Quý III/2016 - Quý I/2018	Công suất lắp máy: 7 MW	259.880	233.000	26.880	Dự kiến đưa vào hoạt động quý II/2019
A.1.2	Nhà máy thủy điện A Lin B2	Công ty Cổ phần Thủy điện A Lin 2	Xã Phong Mỹ, Phong Điền và Hồng Vân, A Lưới	Quý I/2016 - Quý IV/2018	Công suất lắp máy 20MW, điện lượng trung bình hàng năm 80,65 triệu Kwh/năm	600.000	500.000	50.000	
A.1.3	Nhà máy thủy điện A Lin B1	Công ty cổ phần thủy điện Trường Phú	Xã Phong Xuân, huyện Phong Điền và xã Hồng Trung, Hồng Vân, huyện A Lưới	30/8/2010 - Quý IV/2018	Công suất lắp máy 42 MW, điện lượng trung bình hàng năm 177,42 triệu KWh	917.500	891.000	26.500	

STT	Tên dự án đầu tư	Nhà đầu tư/chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư	Ước lỹ kế thực hiện đến năm 2018	KH năm 2019	Ghi chú
A.1.4	Nhà máy thủy điện A Lin thượng	Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	Xã Hồng Trung và xã Hồng Vân, huyện A Lưới	Quý III/2016 - Quý IV/2017	Công suất lắp máy 2,5MW, điện lượng trung bình hàng năm 8,043 triệu KWh/năm	73.347	62.500	10.847	
A.1.5	Nhà máy thủy điện Rào Trăng 4	Công ty cổ phần thủy điện Rào Trăng 4	Xã Phong Xuân, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế	Quý I/2016 - Quý III/2018	Công suất thiết kế 14MW, điện năng trung bình hàng năm 46,294 triệu KWh	494.000	370.000	124.000	
A.1.6	Nhà máy thủy điện Rào Trăng 3	Công ty cổ phần thủy điện Rào Trăng 3	Xã Phong Xuân, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế	Quý II/2016 - Quý IV/2018	Công suất lắp máy 13 MW, điện lượng trung bình hàng năm 42,132x106 Kwh	408.700	230.000	178.700	
A.1.7	Trạm nghiền xi măng số 2 công suất 900.000 tấn xi măng/năm – Nhà máy xi măng Đồng Lâm	Công ty Cổ phần Xi măng Đồng Lâm và Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Đồng Lâm	Huyện Phong Điền	Quý II/2018 - Quý II/2019	công suất 900.000 tấn xi măng/năm	458.287	320.000	138.287	
A.1.8	Nhà máy điện mặt trời Phong Điền II	Công ty cổ phần Đầu tư Đoàn Sơn Thủy	thôn Lương Mai, xã Phong Chương, huyện Phong Điền	Quý II/2018 - Quý IV/2019		1.365.000	300.000	1.065.000	

STT	Tên dự án đầu tư	Nhà đầu tư/chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư	Ước lũy kế thực hiện đến năm 2018	KH năm 2019	Ghi chú
A.1.9	Trung Tâm tổ chức sự kiện và dịch vụ du lịch sen trắng	Công ty TNHH Sen Trắng Huế	Thành phố Huế	Giai đoạn 1: Quý II/2017-Quý II/2018 Giai đoạn 2: Quý II/2020-Quý IV/2022		135.000	95.000	40.000	
A.1.10	Rạp chiếu phim Cinestar Huế	Công ty TNHH Rạp chiếu phim - thể thao và Giải trí Ngôi sao Huế	Thành phố Huế	Quý IV/2017 Quý IV/2018		150.000	120.000	30.000	
A.1.11	Khu văn phòng và nhà ở lô LK3	Công ty Cổ phần Bất động sản Minh Điền Vital	Thành phố Huế	2015-2018		602.005	491.000	111.005	
A.1.12	Khu ở căn hộ cao cấp, biệt thự đa chức năng, dịch vụ, thương mại tại các lô TM2, OTM2, OTM4 & BT	Công ty cổ phần ANINVEST	Thành phố Huế	2015-2023		1.024.334	570.000	454.334	
II	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019					6.111.900	1.067.000	1.993.000	
A.2.1	Dự án xây dựng nhà máy chế biến cát, bột thạch anh ít sắt chất lượng cao (Hue Premium Silica)	Công ty TNHH Premium Silica Huế	Thôn Bắc - Triều - Vịnh, xã Phong Hiền, huyện Phong Điền	Gđ 1: 2018 - Quý II/2020	230.000 tấn sản phẩm/năm	588.000		200.000	
A.2.2	Nhà máy Thủy điện Sông Bồ	Công ty cổ phần thủy điện Sông Bồ	Huyện A Lưới	Quý III/2017 - Quý III/2019	Công suất lắp máy: 15 MW	480.000	100.000	150.000	

STT	Tên dự án đầu tư	Nhà đầu tư/chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư	Ước lũy kế thực hiện đến năm 2018	KH năm 2019	Ghi chú	
A.2.3	Khu nghỉ dưỡng NAMA	Công ty TNHH đầu tư du lịch Kinh Thành	Thành phố Huế	Quý IV/2017- Quý IV/2018		196.560	60.000	100.000		
A.2.4	Khu nghỉ dưỡng nước khoáng nóng Mỹ An	Công ty CP du lịch Mỹ An	Huyện Phú Vang	Quý I/2018- Quý II/2019		544.800	40.000	200.000		
A.2.5	Trung tâm thương mại - dịch vụ - giải trí - văn phòng và khách sạn Nguyễn Kim	Công ty CP Đầu tư và phát triển Nguyễn Kim	Thành phố Huế	Quý I/2018- Quý II/2022		822.830	55.000	250.000		
A.2.6	Dự án Công viên biển và bảo tàng Huế (Hue Amusement & Beach Park)	Tập đoàn PSH	Huyện Phú Vang	2017-2020		1.100.000	160.000	233.000		
A.2.7	Dự án phục dựng Thái Y Viện	Công ty cổ phần đầu tư và phát triển đô thị Việt Hưng	Thành phố Huế	2017-2019		120.000	60.000	60.000		
A.2.8	Dự án khu du lịch tại phường Hương Hồ	Công ty TNHH 01 TV Hue spirit Sanctuary	Thị xã Hương Trà	Quý IV/2017 Quý IV/2019		205.000	50.000	100.000		
A.2.9	Khu phức hợp Thủy Vân - GD 1	Công ty CP Apecland Huế	Thị xã Hương Thủy	2015-2023		1.593.974	442.000	500.000		
A.2.10	Công viên nghĩa trang Vườn Địa Đàng	Công ty Cổ phần Nhật Tiến Huế	Thị xã Hương Thủy	2018-2019	26 ha	200.000	50.000	100.000		
A.2.11	Công viên nghĩa trang tại phường Hương An, thị xã Hương Trà	Công ty Cổ phần VIF An Lộc	Thị xã Hương Trà	2017-2019		260.736	50.000	100.000		
III	Các dự án khởi công mới năm 2019						2.562.920	0	615.000	

STT	Tên dự án đầu tư	Nhà đầu tư/chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư	Ước lỹ kế thực hiện đến năm 2018	KH năm 2019	Ghi chú
A.3.1	Khu phức hợp du lịch nghỉ dưỡng và đô thị sinh thái biển Hải Dương	Công ty cổ phần đầu tư và phát triển đô thị Việt Hưng	xã Hải Dương, thị xã Hương Trà			2.000.000	0	500.000	
A.3.2	Khu du lịch Hàm Rồng	Công ty TNHH Hàm Rồng Phú Lộc Huế	xã Vinh Hiền, huyện Phú Lộc	Quý II/2019 Quý IV/2020		205.000	0	50.000	
A.3.3	Trang trại lợn nái Nam Sơn	Công ty CP Lâm nghiệp 1-5	Huyện Phong Điền	2018-2020	32,5 ha	139.611	0	20.000	
A.3.4	Tổ hợp sản xuất, chế biến Nông sản hữu cơ tại thôn Đông Lái, xã Phong Thu, huyện Phong Điền	Công ty cổ phần Tập đoàn Quế Lâm	Huyện Phong Điền	2018-2020	15 ha	148.109	0	20.000	
A.3.5	Trồng cam Kim Nguyên	Công ty cổ phần Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Kim Nguyên	Huyện Nam Đông	2018-2020	97 ha	70.200	0	25.000	
B	CÁC DỰ ÁN TRONG KCN, KKT, KHU ĐÔ THỊ MỚI					65.127.200	9.552.000	5.460.900	
I	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2019					3.000.900	2.135.000	865.900	
B.1.1	Nhà máy sản xuất gạch ốp lát granit công suất 7,2 triệu m ² /năm	Công ty TNHH Vitto Phú Lộc	Khu công nghiệp La Sơn	2017-2018		610.900	350.000	260.900	
B.1.2	Dự án Nhà máy may 4	Công ty CP Dệt may Huế	Khu công nghiệp Phú Đa	2018-2019		80.000	35.000	45.000	

STT	Tên dự án đầu tư	Nhà đầu tư/chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư	Ước lỹ kế thực hiện đến năm 2018	KH năm 2019	Ghi chú
B.1.3	Khu nghỉ dưỡng Huyện thoại Địa Trung Hải	Công ty CP Tập đoàn xây dựng và phát triển nhà Vicoland		2016-2019		838.000	620.000	218.000	
B.1.4	Khu biệt thự du lịch sinh thái biển Lăng Cô Spa Resort	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Du lịch Hồng Phúc		2016-2019		216.000	180.000	36.000	
B.1.5	Hạ tầng khu công nghiệp Phong Điền (khu C)	Công ty TNHH C&N Vina Huế-Hàn Quốc	Khu công nghiệp Phong Điền			410.000	200.000	210.000	
B.1.6	Bến số 3-Cảng Chân Mây	Công ty TNHH Hào Hưng Huế	Chân Mây -Lăng Cô	2016-2018		846.000	750.000	96.000	
II	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019					58.178.300	7.332.000	4.045.000	
B.2.1	Dự án sản xuất lò bẻ Frit công suất 65.000 tấn/năm	Công ty CP Frit Huế	Khu công nghiệp Phú Bài	2017-2019		172.000	80.000	70.000	
B.2.2	Sản xuất và gia công các loại sản phẩm gỗ	Công ty TNHH Lee&Park Wood Complex	Khu công nghiệp Phong Điền	2017-2018		154.000	119.000	35.000	Triển khai Giai đoạn II
B.2.3	Nhà máy sản xuất vật liệu Cristobalite	Công ty TNHH MTV Đầu tư và Chế biến khoáng sản PHENIKAA Huế	Khu công nghiệp Phong Điền	2017-2018		488.300	210.000	200.000	
B.2.4	Laguna Lăng Cô	Công ty TNHH Laguna (Việt Nam)	Chân Mây-Lăng Cô			45.103.000	6.300.000	2.000.000	Giai đoạn II

STT	Tên dự án đầu tư	Nhà đầu tư/chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư	Ước lỹ kế thực hiện đến năm 2018	KH năm 2019	Ghi chú
B.2.5	Xây dựng hạ tầng khu CN và khu phi thuế quan Sài Gòn - Chân Mây	Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn - Huế	Chân Mây -Lăng Cô	2017-2023		2.583.000	180.000	500.000	
B.2.6	Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN Phong Điền, Viglacera	Tổng Công ty Viglacera-CTCP	Khu công nghiệp Phong Điền			1.100.000	100.000	200.000	
B.2.7	Bến số 02 - Cảng Chân Mây	Công ty Cổ phần Cảng Chân Mây	Chân Mây -Lăng Cô			850.000	70.000	200.000	
B.2.8	Khu Du lịch nghỉ dưỡng quốc tế Minh Viễn Lăng Cô	Công ty Cổ phần quốc tế Minh Viễn		2018-2024		7.728.000	273.000	840.000	
III	Các dự án khởi công mới năm 2019					3.948.000	85.000	550.000	
B.3.1	Dự án khu du lịch Suối Voi	Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Hoa Lư - Huế	Chân Mây -Lăng Cô	2018-2020		218.000	35.000	50.000	
B.3.2	Khu phức hợp du lịch dịch vụ Đăng Kim Long Thừa Thiên Huế	Công ty TNHH Đăng Kim Long	Chân Mây -Lăng Cô			3.730.000	50.000	500.000	



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

PHỤ LỤC 2

CÁC DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM NĂM 2019- NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH QUẢN LÝ
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 23/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2019)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên dự án đầu tư	Nhà đầu tư/chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư	Ước Lũy kế TH đến năm 2018	KH năm 2019	Ghi chú
	Tổng số					6.467.339	1.709.806	722.078	
I	Các dự án hoàn thành năm 2019					559.675	329.637	49.839	
1.1	HT khu nuôi trồng thủy sản trên cát ven biển xã Điền Hương, huyện Phong Điền	Ban QLDA ĐTXD khu vực huyện Phong Điền	P.Điền	2013-2016	1,3 km	59.253	45.912	5.000	
1.2	Khu neo đậu tàu thuyền tránh trú bão kết hợp mở rộng cảng cá Thuận An	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	P.Vang	2013-2015	500 chiếc	178.170	30.000	5.000	GD 1 là 39,8 tỷ (NSTW 29 tỷ)
1.3	Hệ thống thoát nước, xử lý nước thải khu công nghiệp và khu phi thuế quan	Ban QL Khu Kinh tế, công nghiệp tỉnh TTH	P.Lộc	2016-2020		268.710	213.725	29.839	
1.4	Trường THPT Thuận an (giai đoạn 3)	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và CN tỉnh TTH	P.Vang	2016-2020	18 phòng	19.096	16.500	3.000	
1.5	Bồi thường, GPMB khu đất xây dựng khu đô thị hành chính tỉnh TTH	Ban QL khu vực PT đô thị tỉnh TTH	Huế	2016-2020	17,2 ha	34.446	23.500	7.000	ĐB, GPMB
II	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019					5.295.575	1.379.989	521.369	
2.1	Xử lý triệt để ô nhiễm môi trường do rác thải sinh hoạt tại các khu vực trọng điểm trên địa bàn tỉnh	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và CN tỉnh TTH	tỉnh	2016-2020		85.790	6.060	10.000	
2.2	Kè chống sạt lở bờ sông Hương đoạn qua phường Hương Hồ, xã Hương Thọ, thị xã Hương Trà và xã thùy Bằng, thị xã Hương thùy	Ban QLDA ĐTXD công trình NN và PTNT tỉnh TTH	H-H.Trà	2014-2018	3,49 km	82.810	26.839	10.000	

STT	Tên dự án đầu tư	Nhà đầu tư/chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư	Ước Lũy kế TH đến năm 2018	KH năm 2019	Ghi chú
2.3	Kè chống sạt lở sông Bồ đoạn qua các xã Phong An, Phong Sơn thuộc huyện Phong Điền và các phường Hương Văn, Tứ Hạ, Hương Xuân và Hương Toàn thuộc thị xã Hương Trà	Ban QLDA ĐTXD công trình NN và PTNT tỉnh TTH	P.Đ-H.Trà	2017-2020	4,75 km	81.906	7.050	10.000	
2.4	Kè chống sạt lở bờ biển khu vực xã Quảng Công, huyện Quảng Điền	Ban QLDA ĐTXD công trình NN và PTNT tỉnh TTH	Q.Điền	2016-2020	7,4 km	274.633	88.495	34.000	Giai đoạn 1 là 130 tỷ đồng
2.5	Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập(WB8)-Tiểu dự án tỉnh Thừa Thiên Huế	Ban QLDA sửa chữa và nâng cáo an toàn đập (WB8) tỉnh TTH(gửi về ban NN và PTNT)	tỉnh	2016-2020		124.930	1.639	2.000	Đổi ứng ODA
2.6	Đường cứu hộ cứu nạn Thủy phủ - Vinh Thanh	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông tỉnh TTH	H.Th-PV	2012-2020	14,5 km	155.806	87.000	30.000	
2.7	Đường cứu hộ cứu nạn thị trấn Phong Điền Điền Lộc(giai đoạn 1)	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông tỉnh TTH	P.Điền	2012-2020	17 km	671.988	172.000	20.000	Giai đoạn 1 là 212 tỷ đồng
2.8	Đường Chợ Mai - Tân Mỹ, huyện Phú Vang	Ban QL khu vực PT đô thị tỉnh TTH	P.Vang	2016-2020	4,83 km	195.821	18.445	20.000	
2.9	Đường Phú Mỹ - Thuận An, huyện Phú Vang	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông tỉnh TTH	P.Vang	2016-2020	4,13 km	344.985	31.540	39.000	Giai đoạn 1 là 247,9 tỷ
2.10	Đường nối từ Quốc lộ 1A vào vườn quốc gia Bạch Mã, huyện Phú Lộc	Ban QLDA ĐTXD khu vực huyện Phú Lộc	P.Lộc	2015-2020	2,8 km	82.731	10.080	20.000	
2.11	Đường phía Đông đầm Lập An	Ban QL Khu Kinh tế, công nghiệp tỉnh TTH	P.Lộc	2016-2020	4,5 km	172.580	25.110	30.000	
2.12	Đường tránh lũ huyện Quảng Điền	Ban QLDA ĐTXD khu vực huyện Quảng Điền	Q.Điền	2011-2013	10,5 km	44.432	34.497	6.000	
2.13	Đường mặt cắt 36m, nối từ đường Nguyễn Lộ Trạch đến đường ra sông Phát Lát nối dài	Ban QL khu vực PT đô thị tỉnh TTH	Huế	2016-2020	530m	42.402	9.550	5.000	

STT	Tên dự án đầu tư	Nhà đầu tư/chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư	Ước Lũy kế TH đến năm 2018	KH năm 2019	Ghi chú
2.14	Dự án Cầu bắc qua sông Lợi Nông(nối từ đường 26m khu nhà ở An Đông sang đường 100 khu A, Khu đô thị mới An Vân Dương)	Ban QL khu vực PT đô thị tỉnh TTH	Huế	2016-2020	D: 50m; R: 26 m	32.000	17.504	5.000	
2.15	Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Chí Thanh(đoạn từ cầu Niêm Phò đến thị trấn Sịa)huyện Quảng Điền	Ban QLDA ĐTXD khu vực huyện Quảng Điền	Q.Điền	2015-2017	3,7 km	29.997	5.020	6.000	
2.16	Chỉnh trang Đường Võ Văn Kiệt(đoạn từ đường Minh Mạng đến cầu vượt Thủy Dương)	Ban QL khu vực PT đô thị tỉnh TTH	Huế. H.Thù	2016-2020	4,4 km	29.462	11.920	6.000	
2.17	DA cải thiện môi trường nước thành phố Huế	Công ty CP Môi trường và Công trình đô thị TTH	Huế	2008-2020		659.983	271.602	30.000	Đối ứng ODA
2.18	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư TĐC2 - đô thị mới An Vân Dương	Ban QL khu vực PT đô thị tỉnh TTH	Huế	2015-2017	9,1 ha; 248 lô	87.477	47.405	7.000	Giai đoạn 1: 59,7 tỷ đồng (ĐP 2,8 tỷ)
2.19	Hạ tầng kỹ thuật khu định cư Bàu Vá, giai đoạn 4	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và CN tỉnh TTH	Huế	2016-2020	4 ha	69.935	14.060	7.000	
2.20	HT kỹ thuật khu tái định cư Hương Sơ, giai đoạn 4	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và CN tỉnh TTH	Huế	2016-2020	13,7 ha	114.411	24.350	7.000	
2.21	Dự án HTKT khu TĐC Thủy Thanh giai đoạn 3.	Ban QL khu vực PT đô thị tỉnh TTH	H.thùy	2016-2020	8,8 ha	99.429	74.150	15.000	
2.22	Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng-giai đoạn 2, dự án thành phần tỉnh TTH	Ban QLDA ĐTXD Chương trình phát triển các đô thị loại II(các đô thị xanh)	tỉnh	2018-2020		36.238	1.500	5.000	
2.23	Dự án "Chương trình phát triển các đô thị loại II(các đô thị xanh)-tiểu dự án Thừa Thiên Huế	Ban QLDA ĐTXD Chương trình phát triển các đô thị loại II(các đô thị xanh)	Huế-H.thùy	2016-2020		254.194	34.380	64.000	Đối ứng ODA

STT	Tên dự án đầu tư	Nhà đầu tư/chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư	Ước Lũy kế TH đến năm 2018	KH năm 2019	Ghi chú
2.24	Dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP)	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông tỉnh TTH	tỉnh	2017-2020	74,9km	28.000	2.000	2.000	Đôi ứng ODA
2.25	Phục hồi Điện Kiến Trung-Từ Cẩm Thành	Trung tâm Bảo tồn di tích cố đô Huế	Huế	2016-2020		123.788	11.310	15.000	
2.26	Dự án Bảo tồn, tu bổ và tôn tạo hệ thống kinh thành Huế (hợp phần tu bổ, tôn tạo và ĐB, GPMB và tái định cư)	Trung tâm Bảo tồn di tích cố đô Huế	Huế	2016-2020	27 khối (84.412m ² ; TĐC: 876 hộ)	497.634	62.381	7.000	
2.27	Tu bổ và phát huy giá trị tổng thể di tích lăng vua Gia Long (phần còn lại)	Trung tâm Bảo tồn di tích cố đô Huế	Huế	2016-2020		91.497	19.000	17.000	
2.28	Bảo tồn, tu bổ và phát huy giá trị tổng thể di tích lăng vua Thiệu Trị (giai đoạn 2)	Trung tâm Bảo tồn di tích cố đô Huế	H.thủy	2016-2020		45.812	4.938	5.500	
2.29	Bảo tồn, tu bổ tổng thể khu di tích Lăng Đồng Khánh (phần còn lại)	Trung tâm Bảo tồn di tích cố đô Huế	Huế	2016-2020		38.527	12.430	6.000	
2.30	Bảo tồn, tu bổ hệ thống tường và cổng Từ Cẩm Thành (giai đoạn 1)	Trung tâm Bảo tồn di tích cố đô Huế	Huế	2016-2020		49.036	18.510	5.500	
2.31	Bảo tồn, tu bổ và phục hồi lăng Dục Đức (hạng mục: khu Tẩm điện, khu lăng mộ)	Trung tâm Bảo tồn di tích cố đô Huế	Huế	2016-2020		51.337	24.520	5.000	
2.32	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu vực Hoàng Thành	Trung tâm Bảo tồn di tích cố đô Huế	Huế	2016-2020		54.578	35.510	7.500	
2.33	Sửa chữa, nâng cấp sân vận động Huế	Đoàn bóng đá Huế	Huế	2016-2020		14.843	3.030	3.500	
2.34	Bệnh viện phục hồi chức năng tỉnh TTH	Sở Y tế	Huế	2016-2020	3,7 ha	63.000	14.000	9.469	Giai đoạn 1 là 45 tỷ.
2.35	Trường THPT Hương Vinh (giai đoạn 2)	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và CN tỉnh TTH	H.Trà	2016-2020	1768 m ²	34.747	16.982	6.000	
2.36	Trường THPT Tố Hữu (giai đoạn 2)	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và CN tỉnh TTH	Q.Điền	2016-2020	1000 HS	26.152	10.000	6.000	

STT	Tên dự án đầu tư	Nhà đầu tư/chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư	Ước Lũy kế TH đến năm 2018	KH năm 2019	Ghi chú
2.37	Trường THPT A Lưới (giai đoạn 2)	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và CN tỉnh TTH	A.Lưới	2016-2020	880 HS	28.071	4.000	4.500	
2.38	Xây dựng nâng cấp Trường Cao đẳng Y tế Huế	Trường Cao đẳng Y tế Huế	Huế	2011- 2013	3.000 SV	39.766	18.475	7.400	
2.39	Văn phòng làm việc một số cơ quan đơn vị thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế	Ban QL khu vực PT đô thị tỉnh TTH	Huế	2016-2020	27492 m2	269.134	91.640	15.000	Giai đoạn I là 114 tỷ (dự phòng 15 tỷ)
2.40	Doanh trại Tiểu đoàn huấn luyện cơ động Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh.	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	H.Trà	2018-2020		26.900	4.020	7.000	
2.41	Trụ sở Cảnh sát Phòng cháy, chữa cháy số 04 thuộc Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy tỉnh TTH	Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy tỉnh TTH	P.Lộc	2016-2060	70 CBCS	38.813	7.047	4.000	NSĐP 14 tỷ
III	Các dự án khởi công mới năm 2019					612.089	180	150.870	
3.1	Kè chống sạt lở khẩn cấp đoạn Thuận An-Tur Hiền	Ban QLDA ĐTXD công trình NN và PTNT tỉnh TTH	PV-PL	2018-2020		300.149	-	100.370	
3.2	Mở rộng Đường tỉnh 9 qua thị trấn Phong Điền đoạn từ QL1A đi Nhà máy xi măng Đồng Lâm	Ban QLDA ĐTXD khu vực huyện Phong Điền	P.Điền	2016-2020	1,3 km	24.000	20	4.000	
3.3	Đường 19/5 (đoạn từ QL1A đến cầu Ông Ân), thị xã Hương Trà	Ban QLDA ĐTXD khu vực thị xã Hương Trà	H.Trà	2016-2020	1 km	24.754	45	5.000	
3.4	Đường Đào Tấn nối dài(đoạn từ đường Phan Bội Châu đến đường Điện Biên Phủ)	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông tỉnh TTH	Huế	2008-2010	140m	36.484	30	10.000	
3.5	Nâng cấp, mở rộng đường Phùng Quán, thị xã Hương Thủy	Ban QLDA ĐTXD khu vực thị xã Hương Thủy	H.Thủy	2018-2020	5,54 km	25.000	-	5.000	
3.6	Hạ tầng kỹ thuật khung đi qua khu Đô thị mới Mỹ Thượng (đường mặt cắt 100m và đường mặt cắt 36m) thuộc khu C, đô thị mới An Vân Dương.	Ban QL khu vực PT đô thị tỉnh TTH	P.Vang	2016-2020	1,51 km	80.686	25	6.000	

STT	Tên dự án đầu tư	Nhà đầu tư/chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư	Ước Lũy kế TH đến năm 2018	KH năm 2019	Ghi chú
3.7	Bảo tồn, Tu bổ và tôn tạo di tích cầu ngói Thanh Toàn	Ban QLDA ĐTXD khu vực thị xã Hương Thủy	H.Thủy	2019-2020		9.500	-	3.000	
3.8	Chiếu sáng mỹ thuật xung quanh Hoàng Thành	Trung tâm Bảo tồn di tích cố đô Huế	Huế	2019-2021		27.595	-	3.000	
3.9	Bảo tồn, tu bổ di tích Đàn Nam Giao (giai đoạn 1)	Trung tâm Bảo tồn di tích cố đô Huế	Huế	2019-2021		23.851	60	3.000	
3.10	Trường THPT Nguyễn Trường Tộ (giai đoạn 1)	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và CN tỉnh TTH	Huế	2018-2020	1.235 HS	21.403	-	4.000	
3.11	Trường THPT Bình Điền (giai đoạn 2)	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và CN tỉnh TTH	H.Trà	2016-2020	570 HS	26.667	-	4.500	
3.12	Cài tạo, nâng cấp đồn Biên phòng Vinh Hiền	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	P.Lộc	2019-2021	808 m2	12.000	-	3.000	